

Số: 626 /QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 27 tháng 3 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Quy hoạch thoát nước thải thành phố Hải Phòng
đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050.**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13, ngày 21/6/2012;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của Nhiệm vụ và Đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù.

Căn cứ Quyết định số 1448/QĐ-TTg ngày 16/9/2009 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Hải Phòng đến năm 2025, tầm nhìn 2050;

Căn cứ Quyết định số 2718/QĐ-UBND, ngày 05/12/2014 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch thoát nước thải đô thị thành phố Hải Phòng đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050.

Căn cứ ý kiến của Ban Thường vụ Thành ủy tại Thông báo số 213-TB/TU ngày 22/8/2017 và ý kiến của Bộ Xây dựng tại công văn số 76/BXD-HTKT ngày 11/01/2018 về góp ý nội dung Đồ án.

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 55/TTr-SXD ngày 09/03/2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đồ án Quy hoạch thoát nước thải thành phố Hải Phòng đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 với những nội dung như sau:

1. Tên đồ án: Quy hoạch thoát nước thải thành phố Hải Phòng đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Phạm vi, đối tượng, qui mô nghiên cứu:

a) *Phạm vi nghiên cứu:* Toàn bộ địa giới hành chính thành phố Hải Phòng.

b) *Đối tượng nghiên cứu:* Hệ thống nước thải sinh hoạt, dịch vụ và nước thải công nghiệp.

c) *Qui mô dân số:*

- Dân số hiện trạng năm 2016 bao gồm 1.980.800 người, trong đó:

+ Dân số đô thị trung tâm: 908.050 người.

+ Dân số đô thị vệ tinh và thị trấn: 119.175 người.

+ Dân số khu vực nông thôn: 953.575 người.

- Dự báo dân số năm 2025 bao gồm 3.000.000 người, trong đó:

+ Dân số đô thị trung tâm: 2.100.000 người.

+ Dân số đô thị vệ tinh và thị trấn: 300.000 người.

+ Dân số khu vực nông thôn: 600.000 người.

- Dự báo dân số năm 2050 bao gồm 5.260.000 người, trong đó:

+ Dân số đô thị trung tâm: 4.000.000 người.

+ Dân số đô thị vệ tinh và thị trấn: 600.000 người.

+ Dân số khu vực nông thôn: 660.000 người.

3. Nội dung quy hoạch:

3.1. Phân lưu vực thoát nước:

3.1.1. Đô thị trung tâm:

Phân đô thị trung tâm thành 08 khu vực tương ứng với 17 lưu vực, mỗi lưu vực là một nhà máy xử lý nước thải tập trung:

- Khu vực 1 - Khu trung tâm: Gồm đô thị cũ quận Hồng Bàng, quận Ngô Quyền, quận Lê Chân, quận Hải An (trừ Trảng Cát) được giới hạn bởi sông Cấm, sông Lạch Tráy, sông Tam Bạc và sân bay Cát Bi. Diện tích 4570ha, chia thành 02 lưu vực.

- Khu vực 2 - Đô thị phía Nam thành phố: Gồm quận Kiến An và 03 phường (Anh Dũng, Hưng Đạo, Đa Phúc) quận Dương Kinh được giới hạn bởi sông Lạch Tráy và đường Vành đai 3. Diện tích 4085ha, chia thành 02 lưu vực.

- Khu vực 3 - Đô thị phía Đông Nam thành phố: Gồm phía Nam quận Dương Kinh và quận Đồ Sơn, nằm phía Nam đường Vành đai 3. Diện tích 7800ha, chia thành 04 lưu vực.

- Khu vực 4 - Đô thị phía Tây Bắc thành phố: Gồm Khu đô thị mới quận Hồng Bàng và đô thị Tây Bắc-An Dương, nằm phía Tây sông Đào và sông Tam Bạc. Diện tích 8900ha, chia thành 02 lưu vực.

- Khu vực 5 - Đô thị phía Bắc thành phố: Gồm đô thị Bắc Sông Cấm, đô thị Vsiip và thị trấn Núi Đèo nằm phía Bắc sông Cấm. Diện tích 5000ha, chia thành 03 lưu vực.

- Khu vực 6 - Đô thị Tràng Cát phía Đông thành phố: Gồm toàn bộ khu đô thị Tràng Cát, nằm phía Nam sân bay Cát Bi. Diện tích 1550ha, chia thành 02 lưu vực.

- Khu vực 7 - Đảo Vũ Yên: Gồm toàn bộ đảo Vũ Yên, chia thành 01 lưu vực.

- Khu vực 8 - Đảo Cát Hải: Gồm toàn bộ đảo Cát Hải, chia thành 01 lưu vực.

3.1.2. Các đô thị vệ tinh và thị trấn:

Phân 13 đô thị vệ tinh và thị trấn tương ứng với 13 lưu vực.

3.1.3. Các khu, cụm công nghiệp:

Phân 46 khu, cụm công nghiệp tương ứng với 46 lưu vực.

3.1.4. Khu vực nông thôn: Định hướng thu gom và xử lý nước thải phân tán.

3.2. Dự báo lượng nước thải phát sinh:

Lượng nước thải phát sinh được tính toán dựa trên “số dân được phục vụ; diện tích đất công nghiệp...” nhân với “chỉ tiêu nước thải phát sinh theo đầu người; theo diện tích đất (ha)...”.

Dự báo lượng nước thải phát sinh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 (m³/ng.đ):

TT	Đối tượng dùng nước	Đến năm 2025	Đến năm 2050
I	Sinh hoạt, dịch vụ	553.493	1.150.200
1	Đô thị trung tâm	453.593	960.000
2	Đô thị vệ tinh	39.900	111.000
3	Khu vực nông thôn	60.000	79.200
II	Công nghiệp	203.447,5	525.745,0
1	Cụm công nghiệp	15.205	
2	Khu công nghiệp	188.242,5	
	Tổng	756.940,5	1.675.945

3.3. Quy hoạch nguồn tiếp nhận nước thải các khu vực:

- Khu vực đô thị trung tâm: Nguồn tiếp nhận nước thải là 3 sông (Bạch Đằng, sông Cấm, sông Lạch Tráy) và biển Đông (lưu vực Đồ Sơn và Cát Hải).

- Khu vực đô thị vệ tinh: Nguồn tiếp nhận là các sông, kênh nằm gần đô thị mà không xác định là nguồn nước ngọt cần phải bảo vệ.

- Các khu, cụm công nghiệp: Nguồn tiếp nhận là các sông nằm tiếp giáp với khu, cụm công nghiệp và không phải là nguồn nước ngọt cần phải bảo vệ.

3.4. Quy hoạch thoát nước thải sinh hoạt đô thị trung tâm:

3.4.1. Khu vực 1- trung tâm thành phố:

Gồm 02 Nhà máy xử lý nước thải (sau đây gọi tắt là NMXLNT) phục vụ cho 02 lưu vực 1 và 2.

a) *NMXLNT Vĩnh Niệm - Lưu vực 1* (Nhà máy đang được đầu tư xây dựng theo dự án Thoát nước mưa, nước thải và quản lý CTR thành phố):

+ Vị trí: Phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân.

+ Diện tích: 13,65ha.

+ Công suất: Giai đoạn 1 có công suất 36.000m³/ng.đ; Giai đoạn 2 có công suất 72.000m³/ng.đ .

+ Nguồn tiếp nhận: Sông Lạch Tray.

+ Mạng lưới thu gom: Hỗn hợp (riêng và nửa riêng).

+ Xây dựng 39,72km cống trục và 18 trạm bơm.

b) *NMXLNT Hồ Đông - Lưu vực 2:*

+ Vị trí: Phường Nam Hải, quận Hải An.

+ Diện tích: 10,75ha.

+ Công suất: 63.063m³/ng.đ.

+ Mạng lưới thu gom: Hỗn hợp (riêng và nửa riêng).

+ Lưu vực 2: Xây dựng 49,39km cống trục và 18 trạm bơm.

3.4.2. Khu vực 2- Đô thị phía Nam thành phố:

Gồm 02 NMXLNT phục vụ cho 02 lưu vực 3 và 4.

a) *NMXLNT Quán Trữ - Lưu vực 3:*

+ Vị trí: Phường Quán Trữ, quận Kiến An.

+ Diện tích: 3,8ha.

+ Công suất: 21.243 m³/ng.đ.

+ Nguồn tiếp nhận: Sông Lạch Tray.

+ Mạng lưới thu gom: Hỗn hợp (riêng và nửa riêng).

+ Xây dựng 32,89km cống trục và 09 trạm bơm.

b) *NMXLNT Đa Phúc - Lưu vực 4:*

+ Vị trí: Phường Đa Phúc, quận Dương Kinh.

+ Diện tích: 7,8ha.

+ Công suất: 45.564 m³/ng.đ.

+ Nguồn tiếp nhận: Sông Lạch Tray.

- + Mạng lưới cống riêng.
- + Xây dựng 46,74km cống trục và 10 trạm bơm.

3.4.3. Khu vực 3 - Đô thị phía Đông Nam thành phố:

Gồm 04 NMXLNT phục vụ cho 04 lưu vực 5, 6, 7, 8.

a) NMXLNT Hải Thành - Lưu vực 5:

- + Vị trí: Phường Hải Thành, quận Dương Kinh.
- + Diện tích: 2,5ha.
- + Công suất: 7.335m³/ng.đ.
- + Nguồn tiếp nhận: Sông Lạch Tray.
- + Mạng lưới cống thoát nước riêng.
- + Xây dựng 22,50km cống trục và 05 trạm bơm.

b) NMXLNT Tân Thành - Lưu vực 6:

- + Vị trí: Phường Tân Thành, quận Dương Kinh.
- + Diện tích: 5,0ha.
- + Công suất: 26.543 m³/ng.đ.
- + Nguồn tiếp nhận: Sông Lạch Tray.
- + Mạng lưới cống thoát nước riêng.
- + Xây dựng 25,85km cống trục và 05 trạm bơm.

c) NMXLNT Cống Họng - Lưu vực 7:

- + Vị trí: Phường Ngọc Xuyên, quận Đồ Sơn.
- + Diện tích: 3,0ha.
- + Công suất: 15.418 m³/ng.đ.
- + Nguồn tiếp nhận: Biển Đông.
- + Mạng lưới cống thoát nước riêng.
- + Xây dựng 33,37km cống trục và 07 trạm bơm.

d) NMXLNT Vạn Hương - Lưu vực 8:

- + Vị trí: Phường Vạn Hương, quận Đồ Sơn.
- + Diện tích: 1,5ha.
- + Công suất: 9.550 m³/ng.đ.
- + Nguồn tiếp nhận: Biển Đông.
- + Mạng lưới cống thoát nước riêng.
- + Xây dựng 11,5km cống trục và 06 trạm bơm.

3.4.4. Khu vực 4 - Đô thị phía Tây thành phố:

Gồm 02 NMXLNT phục vụ cho 02 lưu vực 9 và 10.

a) NMXLNT Hoàng Mai - Lưu vực 9:

- + Vị trí: Thôn Hoàng Mai, xã Đồng Thái, huyện An Dương.
- + Diện tích: 10,7ha.

- + Công suất: 62.600 m³/ng.đ.
- + Nguồn tiếp nhận: Sông Lạch Tray.
- + Mạng lưới cống thoát nước riêng.
- + Xây dựng 66,74km cống trục và 18 trạm bơm.

b) NMXLNT Đồng Văn - Lưu vực 10:

- + Vị trí: Thôn Văn Tiến, xã Đồng Văn, huyện An Dương.
- + Diện tích: 7,2ha.
- + Công suất: 44.730 m³/ng.đ.
- + Nguồn tiếp nhận: Sông Cấm.
- + Mạng lưới cống thoát nước riêng.
- + Xây dựng 35,2km cống trục và 09 trạm bơm.

3.4.5. Khu vực 5 - Đô thị Bắc Sông Cấm:

Gồm 03 NMXLNT phục vụ cho 03 lưu vực 11, 12, 13.

a) NMXLNT Bắc Sông Cấm 1 - Lưu vực 11:

- + Vị trí: Xã Lâm Động, huyện Thủy Nguyên.
- + Diện tích: 3,5ha.
- + Công suất: 16.315 m³/ng.đ.
- + Nguồn tiếp nhận: Sông Cấm.
- + Mạng lưới cống thoát nước riêng.
- + Xây dựng 20,05km cống trục và 08 trạm bơm.

b) NMXLNT Bắc Sông Cấm 2 - Lưu vực 12:

- + Vị trí: Xã Tân Dương, huyện Thủy Nguyên.
- + Diện tích: 2,5ha.
- + Công suất: 17.930 m³/ng.đ.
- + Nguồn tiếp nhận: Sông Cấm.
- + Mạng lưới cống thoát nước riêng.
- + Xây dựng 17,48km cống trục và 05 trạm bơm.

c) NMXLNT VSIP - Lưu vực 13:

- + Vị trí: Xã Thủy Triều, huyện Thủy Nguyên.
- + Diện tích: 2,7ha.
- + Công suất: 30.750 m³/ng.đ.
- + Nguồn tiếp nhận: Sông Ruột Lợn.
- + Mạng lưới cống thoát nước riêng.
- + Xây dựng 10,8km cống trục và 03 trạm bơm.

3.4.6. Khu vực 6 - Đô thị phía Đông thành phố:

Gồm 02 NMXLNT phục vụ cho 02 lưu vực 14 và 15.

a) NMXLNT Tràng Cát - Lưu vực 14:

- + Vị trí: Nằm phía Nam Sân bay Cát Bi, giáp đê sông Lạch Tray.
- + Diện tích: 3,7ha.
- + Công suất: 10.515m³/ng.đ.
- + Nguồn tiếp nhận: Sông Lạch Tray.
- + Mạng lưới cống thoát nước riêng.
- + Xây dựng 24,2km cống trục và 03 trạm bơm.

b) NMXLNT Nam Tràng Cát - Lưu vực 15:

- + Vị trí: Nằm phía Nam Khu đô thị Tràng Cát.
- + Diện tích: 3,5ha.
- + Công suất: 17.930 m³/ng.đ.
- + Nguồn tiếp nhận: Biển Đông.
- + Mạng lưới cống thoát nước riêng.
- + Xây dựng 7,70km cống trục và 01 trạm bơm.

3.4.7. Khu vực 7 Đảo Vũ Yên - Lưu vực 16:

- + Vị trí: Nằm tiếp giáp với sông Cấm và sông Ruột Lợn.
- + Diện tích: 0,75ha.
- + Công suất: 710 m³/ng.đ.
- + Nguồn tiếp nhận: Sông Ruột Lợn.
- + Mạng lưới cống thoát nước riêng.
- + Xây dựng 3,7km cống trục và 03 trạm bơm.

3.4.8. Khu vực 8 Đảo Cát Hải - Lưu vực 17:

- + Vị trí: Nằm phía Bắc Đảo, giáp kênh Hà Nam.
- + Diện tích: 1,6ha.
- + Công suất: 4.600 m³/ng.đ.
- + Nguồn tiếp nhận: Kênh Hà Nam ra biển Đông.
- + Mạng lưới cống thoát nước riêng.
- + Xây dựng 10,3km cống trục và 03 trạm bơm.

3.5. Quy hoạch thoát nước thải sinh hoạt các đô thị vệ tinh:

3.5.1. Thoát nước thải thị trấn Minh Đức – Thủy Nguyên:

- + Vị trí NMXLNT: Thị trấn Minh Đức hiện có 01 NMXLNT có vị trí giáp sông Thái, công suất thiết kế 1000m³/ng.đ, diện tích 2,05ha. Trong giai đoạn đến năm 2050 bổ sung 01 NMXLNT có vị trí tại khu vực Quyết Hùng, dưới chân núi Thần Vi với quy mô công suất 1.700 m³/ng.đ, diện tích 1ha
- + Nguồn tiếp nhận: Sông Thái nằm phía Bắc thị trấn.
- + Mạng lưới cống thoát nước riêng.
- + Xây dựng đường cống từ D200 đến D500mm và 03 trạm bơm.

3.5.2. Thoát nước thải đô thị Quảng Thanh - Thủy Nguyên:

- + Vị trí NMXLNT: Nằm phía Tây Nam, giáp sông Hòn Ngọc.
- + Diện tích: 1,5ha.
- + Công suất: 1.955 m³/ng.đ.
- + Nguồn tiếp nhận: Sông Kinh Thầy qua cống Việt Khê.
- + Mạng lưới cống thoát nước riêng.
- + Xây dựng đường cống từ D200 đến D500mm và 03 trạm bơm.

3.5.3. Thoát nước thải đô thị Lưu Kiếm - Thủy Nguyên:

- + Vị trí NMXLNT: Phía Bắc đô thị, thuộc xóm Phúc Liệt.
- + Diện tích: 1,5ha.
- + Công suất: 1.995 m³/ng.đ.
- + Nguồn tiếp nhận: Sông Thái.
- + Mạng lưới cống thoát nước riêng.
- + Xây dựng đường cống từ D200 đến D500mm và 03 trạm bơm.

3.5.4. Thoát nước thải đô thị Núi Đèo - Thủy Nguyên:

+ Vị trí NMXLNT: Nhà máy xử lý nước thải Bắc sông Cấm 1, vị trí Xã Lâm Động, huyện Thủy Nguyên

- + Diện tích: 3,5ha.
- + Công suất: 19.200m³/ng.đ.
- + Nguồn tiếp nhận: Sông Cấm.
- + Mạng lưới cống thoát nước riêng.
- + Xây dựng đường cống từ D200 đến D500mm và 05 trạm bơm.

3.5.5. Thoát nước thải đô thị An Lão:

- + Vị trí NMXLNT: Xã An Tiến, gần kênh Bãi Vệt.
- + Diện tích: 2,1ha.
- + Công suất: 3.990m³/ng.đ.
- + Nguồn tiếp nhận: Sông Lạch Tray.
- + Mạng lưới cống thoát nước riêng.
- + Xây dựng đường cống từ D200 đến D500mm và 03 trạm bơm.

3.5.6. Thoát nước thải đô thị Núi Đồi:

+ Vị trí NMXLNT: Đặt tại đầu tuyến kênh Đồng Thèo (cuối xã Thụy Hương).

- + Diện tích: 2,5ha.
- + Công suất: 5.320m³/ng.đ.
- + Nguồn tiếp nhận: Kênh Đồng Thèo ra sông Văn Úc.
- + Mạng lưới cống thoát nước riêng.
- + Xây dựng đường cống từ D200 đến D500mm và 03 trạm bơm.

3.5.7. Thoát nước thải đô thị Hòa Bình - Tiên Lãng:

- + Vị trí NMXLNT: Thôn Lãng Liên, xã Đại Thắng.
- + Diện tích: 1,5ha.
- + Công suất: 1.995m³/ng.đ.
- + Nguồn tiếp nhận: Sông Văn Úc.
- + Mạng lưới công thoát nước riêng.
- + Xây dựng đường cống từ D200 đến D500mm và 04 trạm bơm.

3.5.8. Thoát nước thải Thị trấn Tiên Lãng:

Toàn đô thị được phân làm 02 NMXLNT:

a) NMXLNT 1 (hiện có):

- + Vị trí NMXLNT: Nằm phía Nam thị trấn giáp kênh thủy lợi.
- + Diện tích: 3.0ha.
- + Công suất: 1.330 m³/ng.đ.
- + Nguồn tiếp nhận: Kênh thủy lợi phía Nam thị trấn.
- + Mạng lưới công thoát nước riêng.
- + Xây dựng đường cống từ D200 đến D600mm và 02 trạm bơm.

b) NMXLNT 2:

- + Vị trí NMXLNT: Phía Đông thị trấn, giáp đê sông Văn Úc.
- + Diện tích: 1,5ha.
- + Công suất: 4.000 m³/ng.đ.
- + Nguồn tiếp nhận: Sông Văn Úc.
- + Mạng lưới công thoát nước riêng.
- + Xây dựng đường cống D200 đến D600mm và 02 trạm bơm.

3.5.9. Thoát nước thải Thị trấn Vĩnh Bảo:

- + Vị trí NMXLNT: Thôn Tiên Hải, xã Tân Liên giáp sông Đạn.
- + Diện tích: 1,7ha.
- + Công suất: 2.660m³/ng.đ.
- + Nguồn tiếp nhận: Sông Đạn là phần cuối của sông Kênh Diệc và thoát ra sông Thái Bình qua cống Đạn.
- + Mạng lưới công thoát nước riêng.
- + Xây dựng đường cống từ D200 đến D500mm và 04 trạm bơm.

3.5.10. Thoát nước thải đô thị Tam Cường - Vĩnh Bảo:

- + Vị trí NMXLNT: Phía Nam, thuộc đội 10, xã Tam Cường giáp đê sông Hóa.
- + Diện tích: 1,5ha.
- + Công suất: 1.995m³/ng.đ.
- + Nguồn tiếp nhận: Sông Hóa.
- + Mạng lưới công thoát nước riêng.

+ Xây dựng đường cống từ D200 đến D500mm và 04 trạm bơm.

3.5.11. Thoát nước thải đô thị Hùng Thắng - Tiên Lãng:

+ Vị trí NMXLNT: Thôn Lãng Liên, xã Đại Thắng.

+ Diện tích: 1,7ha.

+ Công suất: 2.660m³/ng.đ.

+ Nguồn tiếp nhận: Sông Văn Úc.

+ Mạng lưới cống thoát nước riêng.

+ Xây dựng đường cống từ D200 đến D500mm và 04 trạm bơm.

3.5.12. Thoát nước thải thị trấn Cát Bà:

- Thu gom và xử lý nước thải:

Hiện nay, thị trấn đã có 02 NMXLNT: 01 NMXLNT cho khu dân cư 7, 8, 9, 10 có công suất 800 m³/ng.đ và 01 NMXLNT phục vụ Khu dịch vụ hậu cần nghề cá có công suất 800 m³/ng.đ. Dự kiến bố trí thêm 04 NMXLNT để phục vụ các khu đô thị còn lại.

+ Nguồn tiếp nhận: Biển Đông.

+ Mạng lưới cống thoát nước riêng.

+ Mạng lưới cống có kích thước từ D200 đến D600mm.

3.5.13. Thoát nước thải huyện đảo Bạch Long Vĩ:

+ Vị trí NMXLNT: Đặt trong âu cảng phía Tây - Bắc đảo.

+ Diện tích: 0,85ha.

+ Công suất: 931m³/ng.đ.

+ Nguồn tiếp nhận: Khu vực biển phía Tây Bắc đảo.

+ Mạng lưới cống thoát nước riêng.

+ Xây dựng đường cống từ D200 đến D500mm và 03 trạm bơm.

3.6. Định hướng thoát nước thải công nghiệp:

- Mạng lưới thu gom: Các khu, cụm công nghiệp được bố trí thành từng khu riêng, theo đó nước thải công nghiệp sẽ được thu gom và xử lý riêng cho từng khu, cụm công nghiệp, nước thải sau xử lý phải đạt tiêu chuẩn hiện hành mới cho thoát ra ngoài môi trường. Tùy thuộc vào nguồn tiếp nhận để yêu cầu mức độ xử lý nước thải công nghiệp đạt loại A hay loại B theo Quy chuẩn Việt Nam.

- Nhà máy xử lý:

+ Trong mỗi khu, cụm công nghiệp bố trí các trạm xử lý tập trung riêng.

+ Trong mỗi loại hình nhà máy, nước thải có các thông số ô nhiễm khác nhau, vì vậy yêu cầu chung đối với các nhà máy, xí nghiệp là phải xử lý cục bộ nước thải trước khi xả nước thải vào mạng cống thu gom chung.

3.7. Định hướng thoát nước thải y tế:

- Nguyên tắc: Mỗi bệnh viện phải có hệ thống thu gom và xử lý nước thải đồng bộ.

- Mạng lưới công thu gom phải là hệ thống công ngầm hoặc có nắp đậy. Nước thải sau khi xử lý phải đạt các giá trị theo cột B trong quy chuẩn hiện hành Quy chuẩn Việt Nam 28:2010/BTNMT trước khi thoát vào mạng lưới thu gom nước thải chung của khu vực.

- Trạm xử lý: Hiện nay mới có 17 bệnh viện đã có trạm xử lý, cần xây dựng bổ sung 34 trạm xử lý nước thải y tế trên toàn thành phố, xây dựng mới 224 hệ thống thu gom và xử lý nước thải y tế cho 224 trung tâm y tế thị trấn/xã với công suất mỗi trạm khoảng 5m³/trạm-ngày đêm.

3.8. Định hướng thoát nước thải nông thôn:

Hiện nay, các khu dân cư ở khu vực nông thôn hầu như chưa có hệ thống thu gom và xử lý nước thải. Phần lớn nước thải của các hộ dân không được xử lý mà đổ trực tiếp ra môi trường xung quanh thông qua hệ thống cống rãnh, vườn, ao.

- Giai đoạn đến năm 2025: Lựa chọn hình thức xử lý phân tán (xử lý tại nguồn) cho khu vực nông thôn, các phương án có thể áp dụng:

+ Phương án 1: Sử dụng bể tự hoại → giếng thấm.

Áp dụng đối với hộ gia đình không chăn nuôi hoặc với số lượng ít: Nước thải từ bồn cầu, khu vực chuồng trại chăn nuôi (nếu có), từ nhà tắm, nhà bếp (nước thải xám) đều được thu gom và xử lý sơ cấp qua bể tự hoại sau đó chảy qua giếng thấm và thấm dần xuống đất.

+ Phương án 2: Sử dụng hầm biogas để xử lý.

Áp dụng cho những hộ có khối lượng nước thải phát sinh lớn (từ chăn nuôi). Nước thải thu gom vào hầm biogas → chảy qua giếng thấm và thấm dần xuống đất.

+ Phương án 3: Kết hợp mô hình VAC trong việc xử lý chất thải và nước thải đối với hộ gia đình có ao hồ để nuôi cá. Nước thải thu gom vào hầm biogas để xử lý → Bể lắng sinh học → dẫn ra ao, hồ phục vụ quá trình nuôi cá.

- Giai đoạn từ năm 2025 đến năm 2050: Lựa chọn hình thức xử lý nước thải tập trung cho một nhóm hộ gia đình hay một cụm dân cư: áp dụng đối với khu vực dân cư có khả năng xây dựng hệ thống công thoát nước, mương dẫn nước.... Nước thải từ nhà vệ sinh các hộ gia đình được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại trước khi chảy vào đường công chung thoát nước của khu dân cư; nước thải xám (từ bếp, tắm giặt) được thu gom và chảy vào đường công thoát nước chung, nước thải sau đó được dẫn về Bãi lọc trồng cây.

3.9. Định hướng các công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm:

- Định hướng giai đoạn đến năm 2025: Khi tiến hành đầu tư xây dựng đường phố mới, cải tạo mở rộng các đường phố cũ trong đô thị bố trí đường cống thoát nước thải nằm ngoài hào, tuynels kỹ thuật.

- Định hướng giai đoạn sau năm 2025: Khi tiến hành đầu tư xây dựng đường phố mới, cải tạo mở rộng các đường phố cũ trong đô thị có thể bố trí đường cống thoát nước thải nằm trong hào, tuynels kỹ thuật.

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị liên quan và tổ chức thực hiện:

- Sở Xây dựng có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức công bố công khai Đồ án Quy hoạch thoát nước thải thành phố Hải Phòng đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định.

- Nội dung quy hoạch được phê duyệt là cơ sở để xác định các dự án đầu tư xây dựng, lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 và quản lý xây dựng theo quy hoạch được duyệt.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện và xã, phường trên địa bàn thành phố và Thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ
CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- TT TU, TT HĐND TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- Như Điều 3;
- CVP, các PCVP;
- P. XD, GT&CT;
- P. KT, GS&TKT;
- CV: KT, QH, XD, CT, GT, VX, ĐC;
- Lưu VT.

